TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2018/KDTM-PT
Ngày: 27-12-2018
V/v:*"Tranh chấp hợp đồng xây dựng"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương.

Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Ngọc Lan -Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2018/TLPT-KDTM, ngày 01 tháng 6 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2018/KDTM-ST, ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2018/QĐ-PT, ngày 30 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A.

Địa chỉ: phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc N - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V11, sinh năm 1972.

Địa chỉ: phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 14/9/2016 – Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Văn Đ, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D.

Địa chỉ: xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Minh I - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Bích T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.(Văn bản ủy quyền ngày 22/01/2018 – Có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vi Văn Q, sinh năm 1957;

Địa chỉ: phường L, thành phố K, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. Ông Trịnh Kim R, sinh năm 1972;

Địa chỉ: phường I, quận O, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3. Ông Hoàng Thế S, sinh năm 1986.

Địa chỉ: phường L1, Quận L2, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- Người kháng cáo:

1. Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A.

2. Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/4/2014 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A trình bày:

Ngày 15/8/2009, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D (sau đây gọi tắt là Công ty D) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A (sau đây gọi tắt là Công ty A) ký hợp đồng xây dựng số: 03-09/XD, về việc thi công các hạng mục công trình là xưởng sản xuất các loại giày thể thao, phụ liệu giày và bao bì tại ấp 5, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Theo nội dung hợp đồng, Công ty D giao cho Công ty A thực hiện thi công các hạng mục sau: Phần móng, phần khung, phần điện chiếu sáng và phần thoát nước theo như bảng dự toán thi công và hồ sơ thiết kế đã được chủ đầu tư phê duyệt. Thời hạn thi công là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.Công ty A phải thực hiện theo đúng thiết kế, bảo đảm bền vững chính xác theo tiêu chuẩn xây dựng ở Việt Nam. Khối lượng công việc và giá trị của hợp đồng theo bảng dự toán đã được hai bên ký xác nhận ngày 10/8/2009 là 3.412.263.000 đồng.

Sau khi thi công 02 tháng được khoảng 30% khối lượng công việc, một số hạng mục công trình đã xong, Công ty D yêu cầu ngừng thi công vì có sự thay đổi trong phương án kinh doanh và chủ sở hữu. Các hạng mục công trình đã được thi công có giá trị cụ thể theo như nội dung bảng quyết toán khối lượng công việc được ông Vi Văn Q ký xác nhận vào ngày 07/12/2011 với tổng giá trị công trình đã thi công là 710.982.450 đồng. Công ty A nhiều lần gửi văn bản nhắc nhở và yêu cầu Công ty D xác nhận khối lượng các hạng mục đã thi công để phía nguyên đơn có cơ sở xuất hóa đơn nhưng Công ty D không giải quyết.

Vì vậy, Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền trên khối lượng công việc đã được thực hiện có giá trị là 710.982.450 đồng và lãi chậm trả từ ngày 07/12/2011 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm với lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng là 779.423.253 đồng (73 tháng x 12%/năm). Tổng cộng gốc và lãi là 1.490.405.703 đồng.

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là 5.000.000 đồng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D trình bày:

Công ty D thống nhất với trình bày của Công ty A về việc ký kết hợp đồng xây dựng số: 03-09/XD, ngày 15/8/2009. Đối với các hạng mục công trình đã xây dựng Công ty A trình bày, Công ty D không biết được vì hiện nay các công trình thi công đã không còn.

Công ty D không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của Công ty A do Công ty A không tiến hành thi công công trình, các công trình xây dựng trên đất hiện nay không có nên không xác định được đã xây dựng những hạng mục nào và giá trị là bao nhiêu. Công ty D không cử ông Trịnh Kim R giám sát thi công vì tại thời điểm đó ông R là nhân viên cây xanh, không có chuyên môn về giám sát xây dựng. Công ty D không có ý kiến gì về các biên bản nghiệm thu và hồ sơ quyết toán Công ty A cung cấp.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vi Văn Q trình bày:

Việc Công ty D và Công ty A ký kết hợp đồng xây dựng số: 03-09/XD, ngày 15/8/2009 đúng như nguyên đơn đã trình bày. Sau khi ký hợp đồng, Công ty A đã tiến hành xây dựng được các hạng mục trên đất của Công ty D như bảng quyết toán khối lượng nguyên đơn cung cấp. Ông Q có ký văn bản yêu cầu Công ty A ngừng thi công và lập hồ sơ quyết toán nhưng không nhớ ngày tháng năm. Văn bản ngừng thi công, ông Q ký với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty D tại thời điểm đó theo yêu cầu của Hội đồng quản trị.

Thời điểm thi công, Công ty D cử ông Trịnh Kim R làm giám sát để giám sát về việc thi công công trình, nên ông Trịnh Kim R ký vào các biên bản nghiệm thu công trình là có sự thống nhất của ban giám đốc công ty tại thời điểm đó.

Khi Công ty A đưa bảng quyết toán khối lượng, ông Q trình ban giám đốc về biên bản nghiệm thu và ký nháy để ban giám đốc duyệt vì lúc đó ông không còn làm người đại diện theo pháp luật của Công ty D nhưng ban giám đốc công ty không đồng ý nên ông trả hồ sơ cho Công ty A.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Kim R trình bày:

Công ty A có tiến hành xây dựng nhà xưởng sản xuất các loại giày thể thao, phụ liệu giày, túi xách thể thao, bao bì. Việc giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu công trình chỉ có ông đại diện Công ty D thực hiện. Khi hoàn thành

xong hạng mục nào thì Công ty A là anh Hoàng Thế S làm biên bản nghiệm thu và ông thực hiện giám sát, nghiệm thu công việc đã hoàn thành và ký tên vào biên bản nghiệm thu.

Khi Công ty A dừng thi công, công trình đã hoàn thành phần móng, đổ đà kiềng, lấp đất nền, đổ toàn bộ cột bê tông cốt thép, xây tường bao quanh, đổ lanh tô mái hắt. Công trình thi công nằm trong khuôn viên Công ty D, trên đường đi từ phía cổng 2 của công ty đi vào, phía bên trái của đường đi, đối diện khu hành chính lúc đó, giáp tường rào của công ty ngăn cách giữa đường đất tái cư và khuôn viên Công ty D. Ông R thừa nhận khi có thông báo ngừng thi công công trình, Công ty A đã hoàn thành khối lượng công việc như trong các biên bản nghiệm thu ông R đã ký xác nhận.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Thế S trình bày:

Khi thi công nhà xưởng của Công ty D, ông S là đội trưởng thi công chịu trách nhiệm kỹ thuật, giám sát thi công, làm việc trực tiếp với chủ đầu tư. Sau khi hoàn thiện xong phần móng, đổ đà kiềng, đổ toàn bộ cột bê tông cốt thép, xây tường bao quanh (khoảng tháng 11/2009), Công ty D báo ngưng xây dựng công trình. Công trình thi công nằm phía bên trái của khu đất, đối diện khu hành chính lúc đó, giáp đường đất. Thời gian thi công công trình nhà xưởng, Công ty D cử ông Trịnh Kim R làm giám sát thi công công trình.

Tại thời điểm Công ty D yêu cầu ngừng thi công, Công ty A đã thi công được khối lượng công việc như công ty đã trình bày. Ông Trịnh Kim R với vai trò giám sát đã ký xác nhận vào tất cả các biên bản nghiệm thu khối lượng công việc đã hoàn thành.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2018/KDTM-ST, ngày 24 tháng 01 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện V căn cứ Điều 30, 35, 39, 147, 157, 227 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 62, 75, 76, 80, 81, 107, 108 của Luật Xây dựng năm 2003; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với bị đơn Công ty D.

Buộc Công ty D có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A số tiền 710.982.450 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với số tiền 779.423.253 đồng của Công ty A đối với Công ty D.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc Công ty D phải trả lại cho Công ty A số tiền 5.000.000 đồng.

4. Về án phí:

Công ty D phải chịu số tiền 32.439.298 đồngán phí.

Công ty A phải chịu số tiền 35.176.930 đồng án phí, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.219.649 đồng (theo biên lai thu số: 06112, ngày 03/5/2013) và số tiền 2.500.000 đồng (theo biên lai thu số: 001150, ngày 20/5/2014) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Công ty A còn phải nộp số tiền là 16.457.281 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/02/2018, nguyên đơn Công ty A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai buộc Công ty D thanh toán tiền lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với số tiền gốc là 710.982.450 đồng.

Ngày 01/02/2018, bị đơn Công ty D kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy toàn bộ bản án sơ thẩm hoặc không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do thời hiệu khởi kiện đã hết và Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá toàn diện tài liệu, chứng cứ.

Ngày 08/02/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V kháng nghị toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do không thu thập chứng cứ mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định và không thu thập lời khai của ông Lương Hữu W (đại diện theo pháp luật Công ty D từ ngày 01/01/2011 đến tháng 6/2011), ông Trần Nhật W1 (đại diện theo pháp luật Công ty D từ tháng 07/2011 đến tháng 12/2012) về việc Công ty A có yêu cầu thanh toán nợ không và ý kiến của Công ty D trong thời gian này như thế nào.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đã rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

Ý kiến Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D đã nhận được hồ sơ quyết toán công trình nhưng không thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận lãi suất cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Việc bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết là không có căn cứ. Hồ sơ khởi kiện ban đầu nguyên đơn nộp cho Tòa án 13 biên bản nghiệm thu từng phần không có chữ ký của ông Trịnh Kim R và bảng quyết toán khối lượng công trình không có chữ ký nháy của ông Vi Văn V1 nhưng sau phiên tòa sơ thẩm ngày 19/7/2017 nguyên đơn cung cấp cho Tòa án hồ sơ quyết toán gồm 14 biên bản nghiệm thu từng phần có chữ ký của ông Trịnh Kim R và bảng quyết toán khối lượng công trình có chữ ký nháy của ông Vi Văn V1, qua các tài liệu, chứng trong hồ sơ cho thấy đây là bộ hồ sơ quyết toán mới được

hợp thức hóa của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở để xem xét chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn tự nguyện hỗ trợ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A số tiền 350.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty A và bị đơn Công ty D trong thời hạn luật định, các đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đã rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, việc rút kháng nghị của Viện kiểm sát phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Ngày 15/8/2009, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A ký hợp đồng xây dựng số: 03-09/XD, về việc thi công các hạng mục công trình là xưởng sản xuất các loại giày thể thao, phụ liệu giày và bao bì tại ấp 5, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Theo nội dung hợp đồng, Công ty D giao cho Công ty A thực hiện thi công các hạng mục sau: Phần móng, phần khung, phần điện chiếu sáng và phần thoát nước theo như bảng dự toán thi công và hồ sơ thiết kế đã được chủ đầu tư phê duyệt. Thời hạn thi công là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty A phải thực hiện theo đúng thiết kế, bảo đảm bền vững chính xác theo tiêu chuẩn xây dựng ở Việt Nam. Khối lượng công việc và giá trị của hợp đồng theo bảng dự toán đã được hai bên ký xác nhận ngày 10/8/2009 là 3.412.263.000 đồng.

Theo Công ty A, sau khi thi công 02 tháng được khoảng 30% khối lượng công việc, một số hạng mục công trình đã xong, Công ty D yêu cầu ngừng thi công vì có sự thay đổi trong phương án kinh doanh và chủ sở hữu, các hạng mục công trình đã được thi công có giá trị cụ thể theo như nội dung bảng quyết toán khối lượng công việc được ông Vi Văn Q ký xác nhận vào ngày 07/12/2011 với tổng giá trị công trình đã thi công là 710.982.450 đồng, Công ty A đã nhiều lần gửi văn bản nhắc nhở và yêu cầu Công ty D xác nhận khối lượng các hạng mục đã thi công để phía nguyên đơn có cơ sở xuất hóa đơn nhưng Công ty D không giải quyết, vì vậy Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền trên khối lượng công việc đã được thực hiện có giá trị là 710.982.450 đồng và tiền lãi 779.423.253 đồng, tổng cộng là 1.490.405.703 đồng.

Phía bị đơn Công ty D không thừa nhận có việc thi công công trình và cho rằng bảng quyết toán khối lượng và các biên bản nghiệm thu mà nguyên đơn đưa ra là không có cơ sở nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của Công ty A.

Xét thấy, trên thực tế các hạng mục công trình thi công theo trình bày của Công ty A không còn tồn tại, Công ty A cũng không cung cấp được nhật ký thi công công trình và văn bản cử giám sát thi công của Công ty D. Ông Nguyễn

Văn V1 (đại diện Công ty A) khai theo tinh thần công văn dừng thi công Công ty D cử ông Trịnh Kim R ký hồ sơ biên bản nghiệm thu, nhật ký…(bản tự khai ngày 13/3/2017 – BL 295) nhưng trong thông báo ngừng thi công của Công ty D không đề ngày tháng năm 2010 (BL 424) không có nội dung cử ông R giám sát, nghiệm thu. Công ty A căn cứ vào các biên bản nghiệm thu từng phần công việc đã thi công và bảng quyết toán khối lượng công trình để yêu cầu Công ty D phải thanh toán cho Công ty A số tiền 710.982.450 đồng. Trong khi đó, hồ sơ vụ án (các BL từ 679 – 691) thể hiện khi nộp đơn khởi kiện, Công ty A cung cấp cho Tòa án bảng quyết toán khối lượng công trình không có chữ ký nháy của ông Vi Văn V1 và 13 biên bản nghiệm thu từng phần không có chữ ký của ông Trịnh Kim R nhưng sau đó các tài liệu này đã được thay thế bằng các bản khác có chữ ký của ông R và ông Q.

Theo biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 19/7/2017 (BL 402) thể hiện tại phiên tòa đại diện bị đơn trình bày bộ hồ sơ quyết toán Công ty D nhận được tại Tòa án không có bất kỳ chữ ký nào của ông R và Thẩm phán chủ tọa cũng đã hỏi ông V (đại diện nguyên đơn) vì sao ông Trịnh Kim R là người giám sát thi công mà không ký giám sát vào 13 bảng nghiệm thu, chứng tỏ các tài liệu bảng quyết toán khối lượng công trình có chữ ký nháy của ông Vi Văn V1 và 13 biên bản nghiệm thu từng phần có chữ ký của ông Trịnh Kim R được phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án sau phiên tòa sơ thẩm ngày 19/7/2017, tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn V1 (đại diện Công ty A) cũng đã thừa nhận các tài liệu này công ty cung cấp cho Tòa án vào ngày 28/8/2017.

Theo ông V trình bày trong bản tự khai ngày 13/3/2017 (BL 295) sau khi ký nháy ông Q chỉ giao cho Công ty A mang về 01 bản sao còn toàn bộ hồ sơ bản chính ông Q nói chờ đại diện pháp luật ký chính thức đóng dấu chuyển cho Công ty A sau và tại biên bản đối chất ngày 11/8/2017 (BL 361, 362) ông V trình bày toàn bộ hồ sơ nghiệm thu công trình lần đầu tiên Công ty A đã gửi cho Công ty D có chữ ký của cả hai bên đại diện là ông Trịnh Kim R và ông Hoàng Thế S, Công ty A không giữ lại bản nào nhưng nay phía Công ty A lại có bản chính nộp cho Tòa án (có chữ nháy của ông Q, chữ ký của ông R) trong khi Công ty D chưa chuyển hồ sơ quyết toán bản chính nào lại cho Công ty A; hơn nữa, bảng quyết toán khối lượng ông Q ký nháy lại có ghi ngày 07/12/2011 vào phần chủ đầu tư là không hợp lý. Ông S khai trong biên bản lấy lời khai ngày 11/8/ 2017 (BL 302) 13 biên bản nghiệm thu ông gửi lại Công ty D để ông R ký ông chưa nhận được bản nghiệm thu nào nhưng phía Công ty A lại có 13 (thậm chí 14) bản chính có chữ ký của cả ông S và ông R cung cấp cho Tòa án. Ông S khai 13 biên bản nghiệm thu ông gửi lại Công ty D để ông R ký nhưng ông R lại khai trong biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2017 (BL304) khi hoàn thành xong hạng mục nào thì phía Công ty A là anh Hoàng Thế S làm biên bản nghiệm thu và ông thực hiện giám sát, nghiệm thu công việc đã hoàn thành và ký tên vào biên bản nghiệm thu, lời khai của ông S và ông R hoàn toàn mâu thuẫn với nhau.

Đối với ông Vi Văn V1, tại đơn trình bày (bản viết tay ngày 01/8/2017 – BL 300, 301) ông Q trình bày do có tác động của ông V1 nên ông có đến Tòa viết bản tự khai, lời khai của ông không chính xác vì ông không nhớ chính xác

những việc liên quan đến vụ kiện này, không biết Công ty A đòi nợ nhà xưởng nào, ông xin rút lại các lời khai đã khai ở Tòa cũng như các buổi đối chất giữa các bên để Tòa xét xử khách quan, công minh.

Từ các căn cứ trên cho thấy các biên bản nghiệm thu từng phần và bảng quyết toán khối lượng công trình mà nguyên đơn cung cấp có chữ ký của ông R và chữ ký nháy của ông Q không phải được lập vào thời điểm ngày 07/12/2011 trở về trước mà được Công ty A hợp thức hóa sau này nhằm hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán để yêu cầu Tòa án buộc Công ty D thanh toán tiền thi công. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các biên bản nghiệm thu và bảng quyết toán khối lượng công trình này để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty D phải thanh toán cho Công ty A 710.982.450 đồng là không có cơ sở. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của Công ty A.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty D đồng ý thanh toán cho Công ty A số tiền 350.000.000 đồng nên sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện này của Công ty D.

[3] Về chi phí tố tụng: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A phải chịu 5.000.000 đồng.

[4] Về án phí:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 350.000.000 đồng x 5% = 17.500.000 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận 1.140.405.703 đồng (1.490.405.703 đồng – 350.000.000 đồng) số tiền là: 36.000.000 đồng + (340.405.703 đồng x 3%) = 46.212.000 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 62, 75, 76, 80, 81, 107, 108, 110 của Luật Xây dựng năm 2003; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh Án phí lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Ghi nhận sự tự nguyện của của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D thanh toán cho Công ty A số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A phải chịu 5.000.000 đồng. (Đã nộp xong)

4. Về án phí:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D phải chịu 17.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D đã nộp theo biên lai thu số 000927 ngày 05/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp D còn phải nộp tiếp 15.500.000 đồng tiền án phí.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A phải chịu 46.212.171 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ các số tiền tạm ứng án phí Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A đã nộp 16.219.649 đồng theo biên lai thu số 06112 ngày 03/5/2013, 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 001150 ngày 20/5/2014 và 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 000984 ngày 26/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và dịch vụ thương mại A còn phải nộp tiếp 25.492.522 đồng tiền án phí.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Bá Nhu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Thị Thu **Phan Thị Thu Hương** **Nguyễn Bá Nhu**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Triệu Thị Huỳnh Hoa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Triệu Thị Huỳnh Hoa